

Số : 163 /2022/CV-TGD
"V/v Báo cáo tài chính riêng
Quý 2/2022".

-----oOo-----
Tp.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1**
- Mã chứng khoán: DCF
- Trụ sở : 28 Mạc Đĩnh Chi – P.Đa Kao – Quận 1 – TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028.38230276 - Fax: 028.38225050
- Địa chỉ Webside công bố thông tin : www.decofi.vn
- Người thực hiện công bố thông tin :
. Ông **DƯƠNG ĐÌNH TÂM**
. Chức vụ: Kế toán trưởng
- Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2022.

Thông tin này đã được Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn www.decofi.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 trân trọng thông báo.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng
Quý 2 năm 2022

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT.



Người được ủy quyền công bố thông tin

Dương Đình Tâm



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1

Báo cáo tài chính riêng

Quý 2 năm 2022 và lũy kế 6 tháng đầu năm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		102.047.967.277	128.500.746.236
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24.123.074.363	7.930.958.888
1. Tiền	111		24.123.074.363	7.930.958.888
- Tiền mặt	111A		4.363.320.112	5.197.095.594
- Tiền gửi ngân hàng	111B		19.759.754.251	2.733.863.294
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
- Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	112A			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn: <= 3 tháng	112B			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
- Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	123A			
- Trái phiếu: ngắn hạn	123B			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	123C			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.933.508.358	32.946.976.795
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	18.916.769.552	16.307.778.958
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8.805.333.408	16.287.052.667
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá: ngắn hạn	133A			
- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá: ngắn hạn	133B			
- Phải thu nội bộ khác: ngắn hạn	133C			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.211.405.398	352.145.170
- Phải thu về cổ phần hóa: ngắn hạn	136A			
- Phải thu ngắn hạn khác (13881)	136B		1.938.818	1.938.818
- Phải thu ngắn hạn khác (33881)	136C		19.548.200	
- Tạm ứng: ngắn hạn	136D		1.973.918.380	350.206.352
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	136E		216.000.000	
- Phải thu người lao động	136F			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
IV. Hàng tồn kho	140		27.467.320.401	64.899.188.614
1. Hàng tồn kho	141	V.6	27.467.320.401	64.899.188.614
- Hàng mua đang đi trên đường	141A			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		3.353.423.350	260.402.701
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		187.336.000	
- Chi phí SXKD dở dang	141D		23.926.561.051	64.638.785.913
- Thành phẩm tồn kho	141E			
- Hàng hóa tồn kho	141F			
- Hàng gửi đi bán	141G			
- Hàng hóa kho bảo thuế	141H			
- Thiết bị, phụ tùng thay thế: dài hạn	141I			
- Chi phí SXKD dở dang: dài hạn	141J			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.524.064.155	22.723.621.939
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		678.865.219	30.796.615
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	19.845.198.936	22.692.825.324
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
- Thuế GTGT phải nộp (3331)	153A			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	153B			
- Thuế xuất, nhập khẩu	153C			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	153D			
- Thuế thu nhập cá nhân	153E			
- Thuế tài nguyên	153F			
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	153G			
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	153H			
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	153I			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		275.109.900.098	273.385.961.581
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		191.390.399.315	191.358.649.315
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá: dài hạn	214A			
- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá: dài hạn	214B			
- Phải thu nội bộ khác: dài hạn	214C			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	191.390.399.315	191.358.649.315
- Phải thu về cổ phần hóa: dài hạn	216A			
- Phải thu dài hạn khác (13882)	216B		191.196.249.315	191.196.249.315
- Phải thu dài hạn khác (33882)	216C			
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: dài hạn	216E		194.150.000	162.400.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		54.645.009.954	30.056.003.551
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	45.664.130.434	22.273.461.769
- Nguyên giá	222		65.048.416.637	40.937.527.107
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-19.384.286.203	-18.664.065.338
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.10	1.320.863.636	
- Nguyên giá	225		1.320.863.636	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.9	7.660.015.884	7.782.541.782
- Nguyên giá	228		11.184.670.889	11.184.670.889
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-3.524.655.005	-3.402.129.107
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			24.577.780.550
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			24.577.780.550
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		25.684.832.794	25.104.055.346
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.3	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-4.315.167.206	-4.895.944.654
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
- Tiền gửi có kỳ hạn: > 12 tháng	255A			
- Trái phiếu: dài hạn	255B			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn: > 12 tháng	255C			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.389.658.035	2.289.472.819
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	3.389.658.035	2.289.472.819
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262A			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	262B			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
- Thiết bị, phụ tùng thay thế: dài hạn	263A			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn	263B			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		377.157.867.375	401.886.707.817

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		96.141.616.002	121.517.610.458
I. Nợ ngắn hạn	310		86.173.657.971	111.526.901.918
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	43.672.610.741	44.380.046.817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	12.404.327.268	38.348.422.015
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	497.576.118	69.414.387
- Thuế GTGT phải nộp	313A		129.463.918	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	313B			
- Thuế xuất, nhập khẩu	313C			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	313D		161.788.503	32.520.316
- Thuế thu nhập cá nhân	313E		206.323.697	36.894.071
- Thuế tài nguyên	313F			
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	313G			
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	313H			
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	313I			
4. Phải trả người lao động	314		1.905.166.546	501.980.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	982.467.455	1.294.801.761
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá: ngắn hạn	316A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá: ngắn hạn	316B			
- Phải trả nội bộ khác: ngắn hạn	316C			
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá: ngắn hạn	316D			
- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá: ngắn hạn	316E			
- Phải thu nội bộ khác: ngắn hạn	316F			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.973.377.999	3.092.043.128
- Tài sản thừa chờ giải quyết	319A			
- Kinh phí công đoàn	319B		53.649.800	73.559.600
- Bảo hiểm xã hội	319C		102.890.000	
- Bảo hiểm y tế	319D		18.938.700	
- Phải trả về cổ phần hóa: ngắn hạn	319E			
- Bảo hiểm thất nghiệp	319F		4.115.600	
- Phải trả ngắn hạn khác (33881)	319G		1.789.451.817	2.945.607.099
- Phải trả ngắn hạn khác (13881)	319H		4.332.082	72.876.429
- Nhận ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	319I			
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	319K			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	24.730.999.382	23.833.061.348
- Các khoản đi vay: ngắn hạn	320A		24.730.999.382	23.833.061.348
- Nợ thuê tài chính: ngắn hạn	320B			
- Mệnh giá trái phiếu: ngắn hạn	320C			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa: ngắn hạn	321A			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng: ngắn hạn	321B			
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp: ngắn hạn	321C			
- Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn	321D			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.132.462	7.132.462
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		9.967.958.031	9.990.708.540
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá: dài hạn	335A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá: dài hạn	335B			
- Phải trả nội bộ khác: dài hạn	335C			
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	335D			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3.890.000.000	3.994.121.600
- Phải trả về cổ phần hóa: dài hạn	337A			
- Phải trả dài hạn khác (33882)	337B			
- Phải trả dài hạn khác (13882)	337C			
- Nhận ký quỹ, ký cược: dài hạn	337D		3.890.000.000	3.994.121.600
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: dài hạn	337E			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	6.077.958.031	5.996.586.940
- Các khoản đi vay: dài hạn	338A		5.086.548.940	5.996.586.940
- Nợ thuê tài chính: dài hạn	338B		991.409.091	
- Mệnh giá trái phiếu: dài hạn	338C			
- Chiết khấu trái phiếu	338D			
- Phụ trội trái phiếu	338E			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341A			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	341B			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa: dài hạn	342A			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng: dài hạn	342B			
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp: dài hạn	342C			
- Dự phòng phải trả khác: dài hạn	342D			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		281.016.251.373	280.369.097.359
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	281.016.251.373	280.369.097.359
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100.873.505.300	100.873.505.300
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	29.100.496.283	29.100.496.283
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	1.042.249.790	395.095.776
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		395.095.776	-1.740.272.260
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		647.154.014	2.135.368.036
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
- Nguồn kinh phí	431A			
- Chi sự nghiệp	431B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		377.157.867.375	401.886.707.817

Người lập biên

Dương Thị Ninh

Kế toán trưởng

Dương Đình Tâm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tâm

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1 BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. HCM Quý 2 năm 2022 và lũy kế 6 tháng đầu năm

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 2 năm 2022 và lũy kế 6 tháng đầu năm

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	34,264,623,750	18,918,727,510	110,020,679,429	25,666,130,657
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01A		34,264,623,750	18,918,727,510	110,020,679,429	25,666,130,657
- Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT tr/t phải nộp	01B		-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
+ Chiết khấu thương mại	02A		-	-	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	02B		-	-	-	-
+ Giảm giá hàng bán	02C		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		34,264,623,750	18,918,727,510	110,020,679,429	25,666,130,657
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	29,691,153,408	15,428,299,921	100,775,312,494	19,838,575,298
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,573,470,342	3,490,427,589	9,245,366,935	5,827,555,359
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10,020,976	860,790,213	13,619,218	968,277,184
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	307,510,224	1,252,234,779	903,269,595	1,252,304,571
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		888,287,672	331,506,850	1,484,047,043	331,506,850
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3,901,075,369	3,558,887,285	7,904,632,265	7,013,595,173
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		374,905,725	(459,904,262)	451,084,293	(1,470,067,201)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	358,368,567	9,736,295	358,551,086	23,948,193
- Thu nhập khác (7111, 7113, 7114, 7118)	31A		12,914,022	9,736,295	12,914,723	23,948,193
- Thu nhập khác (7112)	31B		345,454,545	-	345,636,363	-
- Chi phí khác (8112)	31C		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	492,862	-	692,862	14,211,898
- Chi phí khác (8111, 8113, 8118)	32A		492,862	-	692,862	14,211,898
- Chi phí khác (8112)	32B		-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1 **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**
 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. HCM Quý 2 năm 2022 và lũy kế 6 tháng đầu năm

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
 Quý 2 năm 2022 và lũy kế 6 tháng đầu năm

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Thu nhập khác (7112)	32C		345,454,545	-	345,636,363	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		357,875,705	9,736,295	357,858,224	9,736,295
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		732,781,430	(450,167,967)	808,942,517	(1,460,330,906)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		161,788,503	-	161,788,503	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52A		-	-	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải thu	52B		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		570,992,927	(450,167,967)	647.154.014	(1,460,330,906)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		38	(30)	43	(97)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		38	(30)	43	(97)

Người lập biểu

Đặng Thị Linh

Kế toán trưởng

Đương Đình Tâm

Trưởng Giám đốc



Đặng Thị Linh

Đương Đình Tâm

Nguyễn Minh Tâm

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		90,379,583,715	69,811,762,553
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(56,108,024,321)	(81,977,312,257)
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ [A]	02A		(55,432,916,679)	(81,307,670,258)
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ [B]	02B		(675,107,642)	(669,641,999)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,002,125,068)	(6,655,171,535)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(531,767,123)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(32,520,316)	(250,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,276,536,784	136,918,256,424
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10,893,149,414)	(242,511,908,118)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21,088,534,257	(124,664,372,933)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(176,454,344)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22A		-	-
- Tiền chi liên quan đến t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22B		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(95,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,619,218	161,427,869
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13,619,218	(95,015,026,475)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	202,389,400,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	20,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4,910,038,000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,910,038,000)	222,389,400,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		16,192,115,475	2,710,000,592
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,930,958,888	10,300,103,692
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61A			
- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61B			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		24,123,074,363	13,010,104,284

Người lập biểu



Đặng Thị Ninh

Kế toán trưởng



Dương Đình Tâm

Tổng Giám đốc




Nguyễn Minh Tâm

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG 6 tháng đầu năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ/BNN-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001711 ngày 14 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0301248798 thay đổi lần lần 11 ngày 06 tháng 07 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Bình Dương tại ấp Bà Tri, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 104 người (số tại ngày 31/12/2021 năm là 80 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, cho thuê nhà xưởng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Do đặc thù của Công ty xây dựng nên chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không cố định.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV Kết cấu thép Decofi	Sản xuất cấu kiện dùng cho xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng, xây dựng, thiết kế, ...	15.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây dựng Decofi - Hoàng Ân	Mua bán vật liệu xây dựng, xây dựng, vận tải hàng hóa, ...	15.000.000.000	100%	100%

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 Công ty có một đơn vị hạch toán phụ thuộc là chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 tại Bình Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Trong năm Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chi định khách hàng thanh toán;

- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 – 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	5 năm
- Quyền sử dụng đất	05 – 49 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	4.363.320.112	5.197.095.594
- Tiền gửi ngân hàng	19.759.754.251	2.733.863.294
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	-	-
Cộng	24.123.074.463	7.930.958.888

2. Phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	18.916.769.552	16.307.778.958
Công Ty Cổ Phần Thương Tín Tàu Cuốc	2.000.000.000	2.000.000.000
Công Ty TNHH Biển Quê Hương - Phan Thiết	9.901.771.913	-
Cty CP Kho Lạnh Ký Nguyên Mới	2.767.597.918	-
NGUYỄN THỤY NGỌC LINH	1.712.225.418	5.844.021.864
Công Ty TP TM SX XD Hưng Thịnh	1.866.301.907	1.866.301.907
KHÁCH HÀNG KHÁC	668.872.396	6.597.455.187
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Tổng:	18.916.769.552	16.307.778.958

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chi tiêu	Số cuối quý			Đầu năm		
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp
Đầu tư vào công ty con			30,000,000,000			30,000,000,000
- Công ty TNHH MTV Kết cấu thép DECOFI	100%		15,000,000,000	100%		15,000,000,000
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Decofi - Hoàng Ân	100%		15,000,000,000	100%		15,000,000,000

4. Trả trước cho người bán

Chi tiêu	Số cuối quý	Đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.805.333.408	16.287.052.667
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tư Vấn Xây Dựng Bình Nam Đại	4.726.989.000	4.726.989.000
NHÀ MÁY BÊ TÔNG HÙNG VƯƠNG - THIÊN TÂN - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÙNG VƯƠNG	1.670.975.680	-
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ THUẬN TIÊN	300.000.000	-
CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG DỊCH VỤ VÀ DU LỊCH VLC	379.244.544	-
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐIỆN ĐỨC TIÊN KHÁCH HÀNG KHÁC	309.124.026	-
1.419.000.158	1.419.000.158	11.560.063.667
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Tổng:	8.805.333.408	16.287.052.667

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.211.405.398	-	351.472.420	-
- Tạm ứng	216.000.000	-	-	-
- Phải thu khác.	1.973.918.380	-	349.533.602	-
	21.487.018	-	1.938.818	-
Dài hạn	191.390.399.315	-	191.358.649.315	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Eras Bình Thuận (*)	83.000.000.000	-	83.000.000.000	-
- Công ty TNHH Dược Liệu Xanh (**)	108.196.249.315	-	108.196.249.315	-
- Ký cược, ký quỹ	194.150.000	-	162.400.000	-
Cộng	193.601.804.713	-	191.710.121.735	-

(*) Góp vốn hợp tác với Công ty CP Đầu tư Eras Bình Thuận theo hợp đồng hợp tác số 01/2021/HĐHT/EBT-DCF ngày 26/02/2021 để thực hiện đầu tư thi công xây dựng cơ sở hạ tầng dự án khu dân cư nông thôn Thuận quý 1 (26,81 ha) và Thuận Quý 2 (47,36 ha) tại xã Thuận Quý, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận. Theo đó Công ty CP Đầu tư ERAS Bình Thuận sẽ làm đại diện pháp nhân để thực hiện xây dựng và kinh doanh dự án, Công ty CP Xây dựng và Thiết kế số 1 góp 83 tỷ đồng tương đương tỷ lệ 20,4%. Thời gian hợp tác 5 năm, lợi nhuận được phân chia hàng năm theo tỷ lệ góp vốn tương ứng của mỗi bên. Hiện tại dự án đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục để được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép chấp thuận đầu tư.

(**) Góp vốn hợp tác với Công ty TNHH Dược Liệu Xanh theo hợp đồng hợp tác số 002/2021/HĐHT/DLX-DCF ngày 18/04/2021 để thực hiện dự án Cây thuốc Nam (Chè, Cà phê) có diện tích 238ha thuộc xã Lộc An, huyện Bảo Lâm và xã Hòa Linh, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, toàn bộ phần diện tích 238ha chè và cà phê) được nhận chuyển giao quyền quản lý sản xuất và khai thác từ Công ty CP Chè Lâm Đồng. Theo đó Công ty TNHH Dược Liệu Xanh sẽ làm đại diện pháp nhân để nhận chuyển giao quyền khai thác, quản lý sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thu được từ dự án, Công ty CP Xây dựng và Thiết kế số 1 góp vốn 108.196.249.315 đồng tương ứng tỷ lệ 7,58%. Thời gian hợp tác 22 năm, lợi nhuận được phân chia hàng năm theo tỷ lệ góp vốn tương ứng của mỗi bên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	3.353.423.350	-	260.402.701	-
- Công cụ, dụng cụ	187.336.000	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.926.561.051	-	64.638.785.913	-
Cộng	27.467.320.401		64.899.188.614	

7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	678.865.219	30.796.615
Chi phí trả trước ngắn hạn về SXKD	87.871.545	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng ngắn hạn	390.993.674	-
Chi phí trả trước chờ KC	200.000.000	30.796.615
Chi phí trả trước dài hạn	3.389.658.035	2.289.472.819
Chi phí trả trước dài hạn về SXKD	2.293.117.789	2.011.846.424
Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài hạn	1.096.540.246	277.626.395
- Các khoản chi phí khác	-	-
Cộng	4.068.523.254	2.320.269.434

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	26.435.935.771	8.569.350.906	5.299.578.482	632.661.948	-	40.937.527.107
- Mua trong năm		11.126.685.876	118.181.818	167.648.180	-	11.412.515.874
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.722.773.765		-		-	13.722.773.765
- Tặng khác			-		-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán			1.024.400.109		-	1.024.400.109
- Giảm khác			-		-	-
Số dư Số cuối quý	40.158.709.536	19.696.036.782	4.393.360.191	800.310.128	-	65.048.416.637
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.856.386.237	1.294.500.468	2.270.205.415	242.973.218	-	18.664.065.338
- Khấu hao trong năm	737.571.254	706.057.260	493.602.903	50.088.210	-	1.987.319.627
- Tặng khác			-		-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán			1.024.400.109		-	1.024.400.109
- Giảm khác			242.698.653		-	242.698.653
Số dư Số cuối quý	15.593.957.491	2.000.557.728	1.496.709.556	293.061.428	-	19.384.286.203
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	11.579.549.534	7.274.850.438	3.029.373.067	389.688.730	-	22.273.461.769
- Tại ngày Số cuối quý	24.564.752.045	17.695.479.054	2.896.650.635	507.248.700	-	45.664.130.434

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	10.793.470.889			391.200.000		11.184.670.889
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư Số cuối quý	10.793.470.889	-	-	391.200.000	-	11.184.670.889
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.310.408.272			91.720.835		3.402.129.107
- Khấu hao trong năm	106.900.896			15.625.002		122.525.898
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư Số cuối quý	3.417.309.168	-	-	107.345.837	-	3.524.655.005
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	7.483.062.617	-	-	299.479.165	-	7.782.541.782
- Tại ngày Số cuối quý	7.376.161.721	-	-	283.854.163	-	7.660.015.884

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						-
Số dư đầu năm			-			-
- Thuê tài chính trong năm			1.320.863.636			1.320.863.636
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-			-
- Tặng khác			-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			-			-
- Giảm khác			-			-
Số dư Số cuối quý			1.320.863.636			1.320.863.636
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			-			-
- Khấu hao trong năm			-			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-			-
- Tặng khác			-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			-			-
- Giảm khác			-			-
Số dư Số cuối quý			-			-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm			-			-
- Tại ngày Số cuối quý			1.320.863.636			1.320.863.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

11. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Đầu năm
Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	19.845.198.936	22.692.825,324
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	19.845.198.936	22.692,825,324
Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	19.845.198.936	22.692,825,324

12. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	43,672,610,741	43,672,610,741	44,380,046,817	44,380,046,817
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ PHẦN MỀM NAM Á	734,194,600	734,194,600	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VIỆT NAM KHÔNG GIAN XANH	13,123,587,703	13,123,587,703	13,123,587,703	13,123,587,703
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ BẢO VỆ THẮNG LONG SECOM	7,443,275,748	7,443,275,748	2,255,609,088	2,255,609,088
CÔNG TY TNHH VỆ SINH PRO - CLEAN	10,739,607,668	10,739,607,668	11,357,259,668	11,357,259,668
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG ĐỒ THỊ XANH	4,095,678,380	4,095,678,380	4,895,678,380	4,895,678,380
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - DỊCH VỤ - THƯƠNG MẠI AN TOÀN V.N	1,973,830,890	1,973,830,890	-	-
- PHẢI TRẢ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	5,562,435,752	5,562,435,752	12,747,911,978	12,747,911,978
Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	43,672,610,741	43,672,610,741	44,380,046,817	44,380,046,817

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

13. Người mua trả tiền trước

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.404.327.268	38.348.422.015
Công Ty TNHH RK RESOURCES	9.974.094.164	9.974.094.164
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ERAS ĐÀ LẠT	1.450.661.417	-
LÊ QUANG NHÂN	979.571.687	-
KHÁCH HÀNG KHÁC	-	28.374.327.851
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	12.404.327.268	38.348.422.015

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối quý
Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	69.414.387	11.351.931.456	10.923.769.725	497.576.118
- Thuế giá trị gia tăng	-	10.708.667.366	10.579.203.448	129.463.918
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.520.316	161.788.503	32.520.316	161.788.503
- Thuế thu nhập cá nhân	36.894.071	454.809.587	285.379.961	206.323.697
- Các loại thuế khác	-	26.666.000	26.666.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Đầu năm
Ngắn hạn	982.467.455	1.294.801.761
- Chi phí phải trả: lãi vay	604.547.946	872.465.752
- Chi phí phải trả: xây lắp	377.919.509	422.336.009
Dài hạn	-	-
Cộng	982.467.455	1.294.801.761

16. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Đầu năm
Ngắn hạn	1.973.377.999	3.092.043.128
- Kinh phí công đoàn	53.649.800	73.559.600
- Bảo hiểm xã hội	102.890.000	-
- Bảo hiểm y tế	18.938.700	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.115.600	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.793.783.899	3.018.843.528
Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	3.890.000.000	3.994.121.600
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.890.000.000	3.994.121.600
Cộng	5.863.377.999	7.086.164.728

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	30/06/2022		Phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24.730.999.382	-	4.897.938.034	4.000.000.000	23.833.061.348	-
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ERAS HOLDINGS (a1)	13.000.000.000		-	2.000.000.000	15.000.000.000	
Ngân Hàng TMCP Nam Á - CN An Đông (a2)	11.730.999.382		4.897.938.034	2.000.000.000	8.833.061.348	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	6.077.958.031	-	1.166.363.636	1.084.992.545	5.996.586.940	-
Ngân Hàng TMCP Nam Á - CN An Đông (b1)	5.086.548.940		-	910.038.000	5.996.586.940	
CÔNG TY TNHH MTV CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN (b2)	991.409.091		1.166.363.636	174.954.545	-	
Cộng	30.808.957.413	-	6.064.301.670	5.084.992.545	29.829.648.288	-

Thông tin về các hợp đồng cho vay ngắn hạn:

(a1) Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Đầu tư Eras Holdings theo hợp đồng vay tiền số 001/HĐVT/ERH-DCF ngày 06/05/2021 và phụ lục hợp đồng số 01/PL/HĐVT-ERH-DCF NGÀY 05/11/2021, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 11%/năm, Số dư tại 30/06/2022 là 13.000.000.000 VNĐ. Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - CN An Đông theo hợp đồng tín dụng số 0653/2021/902-CV ngày 29/12/2021 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SD-0653/2021/902-CV ngày 22/04/2022; số 02/SD-0653/2021/902-CV ngày 29/06/2022, hạn mức cho vay tối đa 250.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh xây dựng và phát hành chứng thư bảo lãnh, mục đích vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo được ghi chi tiết trong hợp đồng và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SD-0653/2021/902-CV ngày 22/04/2022; số 02/SD-0653/2021/902-CV ngày 29/06/2022;

Thông tin về các hợp đồng cho vay dài hạn:

(b1) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - CN An Đông theo hợp đồng tín dụng dự nợ giảm dần số 0171/2021/902-CV ngày 17/03/2021 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SD-0171/2021/902-CV ngày 05/10/2021; số 02/SD-0171/2021/902-CV ngày 29/02/2021, Số tiền vay tối đa 50.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay: đầu tư xây dựng, mở rộng xưởng kết cấu thép, đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0002/2021/902-BĐ ngày 07/01/2021, hợp đồng thế chấp tài sản số 0033/2021/902-BĐ ngày 05/10/2021, thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SD-0171/2021/902-CV ngày 05/10/2021; số 02/SD-0171/2021/902-CV ngày 29/02/2021. Số dư tại 30/06/2022 là 5.086.548.940 VNĐ

(b2) Nợ dài hạn Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010202206030 ngày 20/06/2022, số tiền nợ tối đa 1.166.363.636 VNĐ, thời hạn nợ 48 tháng, lãi suất 2.3%/năm; Mục đích nợ: mua xe phục vụ sản xuất kinh doanh, số dư tại thời điểm 30/06/2022 là 991.409.091 VNĐ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	48,805,300,000		29,100,496,283	(1,740,272,260)	76,165,524,023
- Tăng vốn trong năm trước	101,194,700,000	101,194,700,000			202,389,400,000
- Lãi trong năm trước				2,135,368,036	2,135,368,036
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác		(321,194,700)			(321,194,700)
Số dư đầu năm nay	150,000,000,000	100,873,505,300	29,100,496,283	395,095,776	280,369,097,359
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay				647,154,014	
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư Số cuối quý nay	150,000,000,000	100,873,505,300	29,100,496,283	1,042,249,790	281,016,251,373

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/06/2022		01/01/2022	
	Vốn góp (30/06/2022)	Tỷ lệ	Vốn góp (01/01/2022)	Tỷ lệ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Thái Hưng Long	60.000.000.000	40.0%	60.000.000.000	40.0%
Công ty TNHH Sản xuất Xuất Nhập khẩu Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Hoàng Vũ	41.194.700.000	27.5%	41.194.700.000	27.5%
Cổ đông khác	48.805.300.000	32.5%	48.805.300.000	32.5%
Cộng	150.000.000.000	100%	150.000.000.000	100%

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp Số cuối quý	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

d Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	15,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Cùng kỳ năm trước
Doanh thu	110,020,679,429	25,666,130,837
Doanh thu bán thành phẩm: Xây lắp	104,475,864,237	19,037,504,632
Doanh thu cung cấp dịch vụ: Cho thuê văn phòng	530,417,474	5,706,660,456
Doanh thu cung cấp dịch vụ: Cho thuê nhà xưởng	5.014.397.718	921,965,749

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Cùng kỳ năm trước
Giá vốn hàng bán thành phẩm: xây lắp	98.709.116.677	17.696.562.672
Giá vốn hàng bán dịch vụ: Cho thuê văn phòng	386.828.799	108.331.370
Giá vốn hàng bán dịch vụ: Cho thuê nhà xưởng	1.679.367.018	2.033.681.256
Cộng	100.775.312.494	19.838.575.298

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,619,218	968,277,184
Cộng	13,619,218	968,277,184

4. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền vay	1,484,047,043	331,506,850
Cộng	1,484,047,043	331,506,850

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Cùng kỳ năm trước
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		-
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7,904,632,265	7,014,858,812
Chi phí nhân viên quản lý	5,181,332,325	4,485,076,200
Chi phí vật liệu quản lý	340,514,662	197,821,713
Chi phí đồ dùng văn phòng	77,529,682	457,993,697
Chi phí khấu hao TSCĐ	308,364,766	177,452,808
Thuế, phí và lệ phí	60,014,560	54,823,883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	953,249,185	847,305,309
Chi phí bằng tiền khác	983,627,085	794,385,202
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Cùng kỳ năm trước
- Các khoản khác.	358,551,086	23,948,193
Cộng	358,551,086	23,948,193

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Cùng kỳ năm trước
- Các khoản khác.	692,862	14,211,898
Cộng	692,862	14,211,898

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	22,534,283,010	8,307,056,755
- Chi phí nhân công	5,739,112,927	6,483,234,129
- Chi phí công cụ dụng cụ	867,751,244	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,155,281,658	1,047,864,456
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35,691,271,747	10,484,844,086
- Chi phí khác bằng tiền	2,438,798,323	2,538,218,854
Cộng	68,426,498,909	28,861,218,280

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch		Giá trị khoản phải thu/ phải trả
				Q.2	6 tháng	
a	Công ty Cổ phần Đầu tư Eras Holdings	Bên liên quan	Trả tiền vay Lãi vay	356,520,549	2,000,000,000 744,684,932	(13,000,000,000) (604,547,946)
b	Công ty TNHH Biển Quê hương Phan Thiết	Bên liên quan	Thi công xây dựng Mua xe ô tô	1,146,031,670 118,181,818	30,911,822,414 118,181,818	9,901,771,913
c	Công ty CP kho lạnh Ký nguyên mới	Bên liên quan	Thuê văn phòng Tiền điện thi công Tiền nước thi công	45,594,400	84,514,800 6,862,500	
d	Công ty CP Đầu tư 3T	Bên liên quan	Thi công xây dựng	25,244,320,170	64,568,503,353	2,767,597,918
e	Công ty CP chứng khoán Bảo Minh	Bên liên quan	Mua hàng	1,344,420,340	3,431,606,864	(659,647,581)
f	Công ty TNHH MTV XD DECOFI Hoàng Ân	Công ty con	Phí dịch vụ Thuê thi công Thuê thi công		50,000,000	(13,123,587,703) (10,739,607,668)
g	Công ty TNHH MTV Kết cấu thép DECOFI	Công ty con	Thanh toán tạm ứng hợp đồng thi công Khoản phải trả	617,652,000		617,652,000 (165,000,000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục;
- Những thông tin khác:

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



Dương Thị Minh

Dương Đình Tâm

Nguyễn Minh Tâm

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2022